

ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM CỦA DAVID KOLB TRONG THIẾT KẾ GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TẠI KHOA LUẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Anh Đức¹, Lương Thị Linh Chi¹

Email: naduc2004@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0005-4090-5618

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 08/01/2026. Ngày phản biện đánh giá: 06/07/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/07/2026.

DOI: 10.59266/houjs.2026.1416

Tóm tắt: Nghiên cứu ứng dụng Lý thuyết học tập trải nghiệm của David A. Kolb nhằm xây dựng khung thiết kế giảng dạy cho các học phần chuyên ngành tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và năng lực hành nghề của sinh viên. Bằng phương pháp tổng hợp tài liệu, so sánh quốc tế và mô hình hóa, nghiên cứu đề xuất bài giảng theo chu trình 4 giai đoạn (Trải nghiệm cụ thể - Quan sát suy ngẫm - Khái quát hóa trừu tượng - Thử nghiệm chủ động). Đóng góp cốt lõi của nghiên cứu là việc kết hợp bộ thang đánh giá (rubric) định lượng cho nhật ký suy ngẫm với cơ chế khóa tiến trình tự động trên hệ thống LMS. Giải pháp này buộc sinh viên tuân thủ trọn vẹn lộ trình nhận thức, khắc phục tình trạng học thụ động và bỏ bước khi học trực tuyến. Mô hình cung cấp giải pháp sư phạm hoàn chỉnh, đáp ứng chuẩn đầu ra bậc 6 Khung trình độ quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động.

Từ khóa: Chu trình Kolb, học tập trải nghiệm, thiết kế giảng dạy, đào tạo luật, học tập kết hợp

I. Đặt vấn đề

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hướng tới phát triển phẩm chất, năng lực người học, gắn kết lý luận với thực tiễn là định hướng chiến lược xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Theo đó, định hướng này được thể hiện rõ qua các văn bản chỉ đạo chiến lược và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6), trong đó nhấn mạnh yêu cầu chuyển dịch phương thức đào tạo

từ truyền thụ kiến thức thuần túy sang phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, tư duy phản biện và khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Riêng lĩnh vực pháp luật, chuẩn chương trình đào tạo đại học hiện hành quy định thực tập, trải nghiệm là thành phần bắt buộc, đồng thời yêu cầu tích hợp kỹ năng thực hành nghề nghiệp xuyên suốt toàn bộ tiến trình đào tạo (Nguyễn, 2026). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm và

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

khảo sát độc lập cho thấy khoảng cách lớn giữa tri thức lý thuyết và năng lực thực hành của sinh viên luật so với yêu cầu thực tế. Sự phát triển của công nghệ số và mô hình dạy học kết hợp trên hệ thống quản lý học tập (LMS) đã tạo tiền đề cho Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội triển khai các hoạt động trải nghiệm trực tuyến. Dù vậy, các nghiên cứu nội bộ trước đây mới chỉ dừng ở khía cạnh kỹ thuật tổ chức giảng dạy trực tuyến (Nguyễn & cộng sự, 2025) hoặc đề xuất áp dụng phương pháp tình huống, lớp học đảo ngược cho một số môn học cụ thể (Nguyễn, 2025). Các nghiên cứu này chưa định hình được một khung thiết kế sư phạm dựa trên chu trình nhận thức khép kín cho hệ thống các học phần chuyên ngành.

Về mặt lý luận, lý thuyết học tập trải nghiệm của David A. Kolb định nghĩa học tập là quá trình kiến tạo tri thức qua sự chuyển hóa trải nghiệm với chu trình 4 giai đoạn: trải nghiệm thực tế, quan sát và suy ngẫm, khái quát hóa lý thuyết, và thử nghiệm thực hành (Kolb, 1984). Việc ứng dụng chu trình này vào hệ thống LMS đối với các học phần chuyên ngành tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội nhằm khắc phục tình trạng học tập thụ động, bảo đảm sự phát triển các cấp độ nhận thức sâu cho người học trên môi trường số. Nghiên cứu này hướng tới giải quyết khoảng trống sư phạm bằng việc xây dựng khung thiết kế bài giảng theo mô hình Kolb, đề xuất thang đánh giá nhật ký quan sát - suy ngẫm và giải pháp kỹ thuật kiểm soát tiến trình trên hệ thống LMS, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết với thực tiễn hành nghề.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. *Khái quát và vai trò lý thuyết học tập trải nghiệm của David A. Kolb trong giáo dục đại học và đào tạo chuyên ngành luật*

Lý thuyết học tập trải nghiệm của David A. Kolb định nghĩa học tập là quá trình kiến tạo tri thức thông qua sự chuyển hóa trải nghiệm, dựa trên tương tác liên tục giữa việc tiếp nhận và xử lý kinh nghiệm thực tế. Mô hình vận hành theo hai trục nhận thức: trực tiếp nhận thông tin (Trải nghiệm thực tế - Lý thuyết hóa trừu tượng) và trực chuyển hóa thông tin (Quan sát suy ngẫm - Thử nghiệm thực hành) (Kolb, 1984). Sự tương tác biện chứng giữa hai trục tạo nên chu trình học tập khép kín gồm 4 giai đoạn mang tính chu kỳ (Kolb, 1984), cụ thể:

Trải nghiệm thực tế: Người học trực tiếp tham gia vào bối cảnh sát với thực tiễn nghề nghiệp (nghiên cứu hồ sơ, đóng vai luật sư, người tham gia tố tụng hay tiếp xúc khách hàng giả định) để hình thành trải nghiệm nhận thức ban đầu.

Quan sát suy ngẫm: Người học nhìn nhận lại quá trình thao tác, phát hiện khoảng trống năng lực và đánh giá chiến lược xử lý. Đây là mắt xích giúp chuyển hóa trải nghiệm trực quan thành tri thức sâu, hạn chế lỗi thực hành máy móc.

Khái quát hóa lý thuyết: Người học đối chiếu kết quả suy ngẫm với hệ thống học thuyết, nguyên lý chuyên môn và quy phạm pháp luật để đúc kết thành quy trình hoặc mô hình giải quyết vấn đề tổng quát.

Thử nghiệm thực hành: Người học vận dụng các quy luật đã đúc kết vào tình huống mới có độ phức tạp cao hơn, qua đó kiểm chứng kỹ năng và khởi tạo một chu trình trải nghiệm tiếp theo.

Sự thiếu hụt bất kỳ mắt xích nào trong 4 bước trên đều làm gián đoạn tiến trình phát triển năng lực. Chu trình Kolb không vận hành theo đường tròn phẳng mà phát triển theo mô hình đường xoắn ốc, giúp nâng dần độ phức tạp của bối cảnh thực hành qua từng vòng trải nghiệm. Nghiên cứu này sử dụng chu trình 4 giai đoạn nhận thức làm khung thiết kế hoạt động giảng dạy, đồng thời lược bỏ việc phân loại phong cách học tập cá nhân nhằm tập trung vào các giải pháp có căn cứ thực chứng vững chắc hơn. Việc vận dụng chu trình Kolb vào đào tạo cử nhân luật đóng vai trò định hướng trực tiếp cho việc thiết kế bài giảng ở 5 khía cạnh trọng tâm:

Chuyển hóa tri thức pháp lý thành năng lực hành nghề: Cấu trúc bài học vận hành khép kín từ tiếp cận hồ sơ, phân tích quy trình, hệ thống hóa căn cứ pháp lý đến giải quyết tình huống biến thể. Cấu trúc này giải quyết sự đứt gãy giữa lý thuyết và thực tiễn, lấp đầy khoảng trống về cơ chế quan sát suy ngẫm và phản hồi vốn bị bỏ ngỏ trong phương pháp truyền thống (Sullivan & cộng sự, 2007).

Rèn luyện thói quen tự rút kinh nghiệm: Việc áp dụng thang điểm chi tiết (rubric) cho nhật ký suy ngẫm ở giai đoạn quan sát - suy ngẫm giúp đo lường khả năng tự nhìn nhận lập luận và chiến lược tổ tụng của sinh viên - khía cạnh ít được chú ý trong phương pháp chấm điểm đúng/sai truyền thống (Ryan, 2013).

Lồng ghép đạo đức nghề nghiệp: Trực tiếp xử lý tình huống thực tế kết hợp tự đánh giá giúp lồng ghép tự nhiên các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp vào bài học, thay vì giảng dạy lý thuyết đơn thuần (Dunn & Bengtsson, 2020).

Tích hợp lên hệ thống LMS: 4 giai đoạn nhận thức tương ứng với các hoạt động trên LMS: (i) Học liệu hồ sơ/video (trải nghiệm thực tế); (ii) Diễn đàn thảo luận/nhật ký suy ngẫm (quan sát suy ngẫm); (iii) Trắc nghiệm lý thuyết/sơ đồ tư duy (khái quát hóa lý thuyết); (iv) Soạn thảo văn bản/tranh luận nhóm (thử nghiệm thực hành). Tính năng khóa tiến trình tự động trên hệ thống buộc sinh viên tuân thủ đúng lộ trình, khắc phục thói quen bỏ bước khi học trực tuyến (Vũ & Tôn, 2021).

Hình thành tư duy tự học: Tiến trình giúp sinh viên chủ động cập nhật kiến thức và thích ứng linh hoạt khi quy định pháp luật thay đổi, đáp ứng chuẩn đầu ra bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2026).

Từ các luận điểm trên, nghiên cứu xác lập 4 nguyên tắc thiết kế bài giảng: (1) Tuân thủ đủ 4 bước nhận thức cho từng chủ đề cốt lõi; (2) Xây dựng tình huống trải nghiệm từ các hồ sơ vụ việc thực tế đã mã hóa thông tin; (3) Đánh giá rải đều theo từng giai đoạn học tập; và (4) Cài đặt tính năng khóa tiến trình tuần tự trên hệ thống LMS.

2.2. Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng chu trình Kolb trong đào tạo luật và hàm ý kế thừa

Từ đầu thập niên 2000, giáo dục pháp luật quốc tế đã chuyển hướng mạnh mẽ sang mô hình gắn liền với thực tiễn hành nghề. Các nghiên cứu chỉ ra hạn chế của phương pháp truyền thống là quá chú trọng học thuyết mà thiếu chuỗi hoạt động thực hành đi kèm cơ chế tự đánh giá, khiến sinh viên gặp khó khăn khi triển khai kỹ năng nghề nghiệp (Sullivan & cộng sự, 2007). Bộ nguyên tắc “*Best Practices for Legal Education*” [Tạm dịch “Các

phương pháp tối ưu trong giáo dục pháp luật”] khẳng định các hoạt động diễn án mô phỏng, tư vấn pháp lý cộng đồng hay thực tập chuyên môn phải thiết lập mục tiêu học tập rõ ràng, đồng thời bảo đảm sự hướng dẫn và phản hồi liên tục từ giảng viên - tương đồng với chu trình học tập trải nghiệm của Kolb (Sullivan & cộng sự, 2007). Thực tiễn quốc tế cho thấy dù hình thức triển khai đa dạng, các mô hình đào tạo luật đều thống nhất về cấu trúc vận hành, cụ thể:

Tại Hoa Kỳ: Các trường luật lồng ghép diễn án mô phỏng, tư vấn khách hàng và trung tâm thực hành. Việc sử dụng nhật ký tự đánh giá giúp sinh viên chuyển hóa trải nghiệm thành bài học lý thuyết trước khi thử nghiệm ở tình huống mới (Dunn & Bengtsson, 2020).

Tại Vương quốc Anh: Đại học Northumbria áp dụng mô hình thực hành pháp lý quy mô lớn, quy định bắt buộc việc tự đánh giá sau mỗi buổi làm việc nhằm hạn chế lỗi thực hành cơ học (Dunn & Bengtsson, 2020).

Tại Philippines: Mô hình Giáo dục Pháp luật Thực hành (CLEP) tại Đại học Philippines (UP) dành thời lượng lớn cho các hoạt động trợ giúp pháp lý thực tế, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng xử lý hồ sơ và nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp (University of the Philippines College of Law, 2026).

Từ việc đối chiếu các mô hình quốc tế, nghiên cứu rút ra 4 bài học kinh nghiệm cho giáo dục đại học luật tại Việt Nam và Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội: (1) Tình huống thực hành phải bám sát thực tiễn hành nghề; (2) Hoạt động tự nhìn nhận và rút kinh nghiệm phải được tổ chức, đánh giá bài bản; (3) Việc đúc kết

lý thuyết phải dựa trên hệ thống căn cứ pháp lý vững chắc; và (4) Cần thiết lập các bài tập vận dụng nâng cao với độ phức tạp tăng dần.

Tuy nhiên, các mô hình giáo dục trải nghiệm trên thế giới chủ yếu triển khai trực tiếp, chưa chú trọng giải pháp kiểm soát tuần tự 4 bước khi áp dụng kết hợp trên hệ thống LMS. Đây là rào cản kỹ thuật đối với việc quản lý tại các cơ sở giáo dục mở như Trường Đại học Mở Hà Nội. Mặt khác, ứng dụng giáo dục trải nghiệm tại Việt Nam phần lớn mới dừng ở bậc phổ thông hoặc các hoạt động riêng lẻ, chưa phát triển được quy trình đào tạo xuyên suốt gắn với công cụ tự đánh giá chuẩn hóa. Đứng trước khoảng trống này, nghiên cứu đề xuất hai giải pháp kỹ thuật sư phạm: xây dựng bộ tiêu chí đánh giá nhật ký suy ngẫm và thiết lập điều kiện tiên quyết cho quy trình tự động trên LMS. Sự kết hợp này chuyển hóa chu trình Kolb thành khung bài giảng hoàn chỉnh, vừa bảo đảm tính sư phạm, vừa tối ưu hóa hạ tầng công nghệ và đáp ứng quy mô đào tạo hiện có.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng Lý thuyết học tập trải nghiệm của David A. Kolb làm nền tảng lý luận xuyên suốt, phối hợp đồng bộ các phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu: Tập trung vào các tài liệu về lý thuyết của Kolb, giáo dục pháp luật, dạy học kết hợp trên LMS và phương pháp đánh giá năng lực vận dụng. Phương pháp này giúp làm rõ bản chất chu trình 4 giai đoạn nhận thức, xác định vai trò sư phạm, nguyên tắc thiết kế bài giảng, đồng thời chỉ ra khoảng trống giữa đào tạo lý thuyết với năng lực hành nghề thực tế tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội.

Phương pháp so sánh: Rà soát, đối chiếu các mô hình giáo dục pháp luật thực hành tiêu biểu (diễn án mô phỏng tại Hoa Kỳ, tư vấn pháp luật cộng đồng tại Anh, thực hành pháp luật thực tế tại Philippines). Quá trình đối chiếu tập trung vào cấu trúc vận hành và mức độ tương thích với chu trình Kolb, làm căn cứ kế thừa và đề xuất điều chỉnh phù hợp với quy mô lớp học, khung chương trình và hạ tầng công nghệ hiện có.

Phương pháp mô hình hóa lý thuyết: Xây dựng các giải pháp sư phạm chuyển hóa chu trình 4 giai đoạn lên môi trường trực tuyến thông qua 4 bước: (i) Nhận diện các giai đoạn nhận thức sinh viên thường bỏ qua trên LMS; (ii) Xây dựng khung thiết kế giảng dạy tổng quát; (iii) Cấu trúc thang đánh giá nhật ký suy ngẫm; (iv) Thiết lập cơ chế khóa tiến trình tự động bằng công cụ kỹ thuật trên hệ thống.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng chương trình đào tạo và phương pháp dạy học tại Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội

Khoa Luật thuộc Trường Đại học Mở Hà Nội đảm nhận chức năng đào tạo các ngành Luật, Luật Kinh tế và Luật Quốc tế ở trình độ đại học và sau đại học theo các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa. Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6) với quy mô khoảng 120 tín chỉ (không tính Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục Thể chất), hướng tới trang bị kiến thức pháp lý toàn diện, phát triển tư duy nghiệp vụ và kỹ năng giải quyết tình huống thực tiễn (Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội, 2021).

Nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đơn vị đã gia tăng tỷ trọng thực hành, tổ chức định kỳ các phiên tòa giả định và mở rộng học liệu số trên LMS. Tuy nhiên, hình thức thuyết giảng kết hợp thảo luận tình huống truyền thống vẫn giữ vai trò nòng cốt. Trên LMS, ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu dừng ở mức lưu trữ học liệu, giao nhiệm vụ, tổ chức diễn đàn và thu nộp bài tập. Các hoạt động trải nghiệm như phiên tòa giả định, bài tập hồ sơ, chuyên đề kỹ năng hay thực tập tốt nghiệp còn vận hành rời rạc, chưa kết nối thành tiến trình sư phạm tổng thể. Mặc dù hạ tầng công nghệ tạo tiền đề thuận lợi cho dạy học kết hợp, việc thiết kế nhiệm vụ trên môi trường số vẫn chưa tạo thành chu trình nhận thức bắt buộc đi từ trải nghiệm, phản tư, khái quát hóa đến vận dụng thực hành. Đơn vị sở hữu những lợi thế căn bản: hệ thống LMS và hạ tầng học liệu điện tử vận hành ổn định; sinh viên hệ chính quy thành thực kỹ năng tra cứu, thảo luận trực tuyến; nguồn tư liệu thực hành phong phú từ kinh nghiệm tổ chức diễn án nhiều năm. Chủ trương chuyển đổi số của nhà trường cũng tạo khung chính sách thuận lợi để giảng viên đổi mới phương pháp (Nguyễn & cộng sự, 2025).

Dù vậy, khó khăn nằm ở phương thức tổ chức sư phạm bởi lẽ hình thức thuyết giảng chiếm thời lượng lớn, các tình huống trên lớp dễ mang tính minh họa điều luật thuần túy. Hoạt động diễn án và thực tập chưa gắn liền với giai đoạn suy ngẫm theo tiêu chí định lượng; nội dung nhật ký thực tập thường dừng ở mức tường thuật sự việc. Sĩ số lớp học đông gây cản trở khả năng phản hồi chi tiết của giảng viên. Mặt khác, do thiếu kinh nghiệm thực tế, sinh viên dễ lúng túng khi xử lý hồ sơ hoặc làm

bài tập mang tính đối phó. Trên LMS, nếu không cài đặt cơ chế khóa tiến trình, người học có xu hướng nộp ngay sản phẩm cuối cùng mà bỏ qua khâu nghiên cứu hồ sơ và viết nhật ký suy ngẫm. Hệ thống kiểm tra - đánh giá hiện tại thiên về đo lường khả năng ghi nhớ kiến thức, chưa đánh giá được tư duy phản tư nghề nghiệp.

Mục tiêu nghiên cứu không nhằm thay thế toàn bộ chương trình hay phủ nhận phương pháp truyền thống, mà tập trung tích hợp chu trình 4 giai đoạn của Kolb vào thiết kế các học phần chuyên ngành. Giải pháp đặt hoạt động thuyết giảng và phiên tòa giả định đúng vị trí của giai đoạn trải nghiệm cụ thể và khái quát hóa trừu tượng; bổ sung thang đánh giá nhật ký suy ngẫm cho giai đoạn quan sát suy ngẫm; xây dựng tình huống thực hành biến thể cho giai đoạn thử nghiệm chủ động; đồng thời áp dụng các công cụ kỹ thuật trên LMS để buộc người học thực hiện trọn vẹn tiến trình nhận thức.

4.2. Đề xuất ứng dụng lý thuyết học tập qua trải nghiệm theo mô hình của David Kolb trong đào tạo các môn chuyên ngành tại Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội

Đề xuất xuất phát từ cơ sở lý luận: học tập chỉ hoàn tất khi người học trải qua đầy đủ 4 giai đoạn nhận thức (Kolb, 1984). Từ đó, nghiên cứu xác lập 4 nguyên tắc thiết kế trọng tâm: tuân thủ trọn vẹn

chu trình nhận thức; xây dựng tình huống sát thực tiễn; đánh giá phân tán theo từng giai đoạn; và cài đặt điều kiện khóa tiến trình tuân tự trên LMS (Kolb, 1984).

Khung thiết kế được định hướng áp dụng thử nghiệm tại hai nhóm học phần có mật độ tình huống thực hành cao:

Nhóm các học phần về hợp đồng và nghĩa vụ: Chú trọng phát triển năng lực tra cứu văn bản và lập luận trên hồ sơ tranh chấp. Sinh viên trải nghiệm cụ thể qua xử lý hồ sơ mã hóa, khái quát hóa lý thuyết bằng cách khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật, và thử nghiệm chủ động qua soạn thảo hợp đồng hoặc lập phương án tư vấn.

Nhóm các học phần luật tố tụng và kỹ năng hỗ trợ tư pháp: Trọng tâm là sự tương tác đa chủ thể trong giải quyết vụ án. Người học trải nghiệm cụ thể bằng việc nhập vai chủ thể tố tụng, quan sát suy ngẫm qua viết nhật ký phân tích sau phiên xử, và thử nghiệm chủ động bằng việc lập đơn khởi kiện hoặc xây dựng chiến lược tranh tụng cho tình huống phức tạp hơn.

Khung thiết kế giảng dạy tổng quát (Bảng 1) cụ thể hóa các nguyên tắc đã xác lập. Bảng 1 kế thừa yêu cầu về trải nghiệm thực tế, tự đánh giá và khái quát hóa kỹ năng từ các chuẩn kiểm định quốc tế, đồng thời cụ thể hóa từng khâu nhận thức thành các thao tác tương ứng trên LMS, tạo ra sản phẩm đầu ra có thể chấm điểm định lượng.

Bảng 1. Khung thiết kế giảng dạy tổng quát (áp dụng cho nhóm học phần chuyên ngành luật)

Giai đoạn theo chu trình của Kolb	Mục tiêu học tập	Hoạt động thực hành	Công cụ hỗ trợ	Hình thức đánh giá
1. Trải nghiệm cụ thể	Nhận diện sự kiện pháp lý và tranh chấp từ tình huống sát thực tiễn hành nghề.	Nghiên cứu hồ sơ đã mã hóa; sắm vai; xem băng ghi hình phiên tòa hoặc buổi hòa giải.	Hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hồ sơ dạng tệp; bảng tương tác trực tuyến.	Bản ghi nhận thông tin vụ việc; quan sát của giảng viên.

Giai đoạn theo chu trình của Kolb	Mục tiêu học tập	Hoạt động thực hành	Công cụ hỗ trợ	Hình thức đánh giá
2. Quan sát và suy ngẫm	Tự đánh giá quy trình giải quyết và hạn chế nghiệp vụ của bản thân.	Thảo luận nhóm; viết nhật ký suy ngẫm; tranh luận phương án đã chọn.	Diễn đàn trên hệ thống trực tuyến; văn bản cộng tác trực tuyến.	Nhật ký theo tiêu chí ở Bảng 2; đánh giá chéo.
3. Khái quát hóa lý thuyết	Đối chiếu tình huống với quy định hiện hành, rút ra quy tắc áp dụng.	Tra cứu văn bản quy phạm pháp luật; sơ đồ tư duy; phân tích án lệ liên quan.	Thư viện số; cơ sở dữ liệu pháp luật; công cụ thiết kế sơ đồ.	Sơ đồ tư duy; bài trắc nghiệm đạt ngưỡng.
4. Thử nghiệm chủ động	Áp dụng quy tắc đã đúc kết vào tình huống tương tự có độ phức tạp cao hơn.	Soạn thảo văn bản pháp lý; xây dựng phương án tư vấn giả định.	Văn bản cộng tác trực tuyến; hệ thống quản lý học tập trực tu	

Bảng 2 cung cấp công cụ đo lường chuyên biệt cho giai đoạn quan sát suy ngẫm, gồm 5 tiêu chí: mô tả tình huống, tự nhìn nhận bản thân, đối chiếu quy định pháp luật, rút ra bài học hành động và sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Việc phân định 4 mức độ đánh giá giúp chuẩn hóa

công tác chấm điểm, tránh việc nhật ký suy ngẫm bị biến thành bài tường thuật sự việc đơn thuần. Bảng 2 bổ sung tiêu chí bắt buộc về đối chiếu điều khoản văn bản và án lệ nhằm đáp ứng đặc thù của hệ thống pháp luật thành văn, tạo ra công cụ đo lường định lượng cho bước suy ngẫm.

Bảng 2. Thang đánh giá nhật ký suy ngẫm

Tiêu chí	Xuất sắc (4 điểm)	Khá - Tốt (3 điểm)	Đạt (2 điểm)	Cần cải thiện (1 điểm)
1. Mô tả tình huống thực hành	Mô tả mạch lạc, xác định đúng sự kiện pháp lý và quan hệ tranh chấp cốt lõi.	Mô tả được tình tiết chính và vấn đề pháp lý mấu chốt.	Mô tả chung chung, chưa làm nổi bật tình tiết có giá trị pháp lý.	Mơ hồ, bỏ sót sự kiện quan trọng hoặc hiểu sai bản chất vụ việc.
2. Nhìn nhận và tự đánh giá	Phân tích rõ điểm mạnh, hạn chế kỹ năng và nguyên nhân logic của kết quả thực hành.	Nhận diện được một số hạn chế và nguyên nhân cơ bản.	Đánh giá bề mặt, ít gắn với năng lực hành nghề của bản thân.	Chỉ liệt kê diễn biến hoặc đưa ra nhận định cảm tính.
3. Đối chiếu quy định pháp luật	Dẫn đúng điều, khoản, án lệ và lập luận thấu đáo mâu thuẫn trong tình huống.	Dẫn được quy định liên quan nhưng lập luận chưa thực sự chặt chẽ.	Liên hệ rời rạc, thiếu căn cứ hoặc dùng văn bản đã hết hiệu lực.	Không đối chiếu hoặc dẫn sai văn bản quy phạm hiện hành.
4. Đúc kết bài học hành động	Bài học chuyên môn cụ thể, xây dựng kế hoạch cải thiện kỹ năng khả thi.	Rút ra được bài học và hướng khắc phục cần thiết.	Bài học chung chung, kế hoạch cải thiện kém khả thi.	Không rút được bài học hoặc kế hoạch thiếu thực tế.
5. Thuật ngữ và diễn đạt	Lập luận mạch lạc, sử dụng thuật ngữ pháp lý chuẩn xác.	Diễn đạt rõ ràng; thuật ngữ phù hợp bối cảnh.	Dài dòng; lẫn lộn ngôn ngữ thông thường với thuật ngữ chuyên ngành.	Diễn đạt lộn xộn; sai hoặc hầu như không dùng thuật ngữ pháp lý.

Để bảo đảm quy trình bắt buộc của 4 giai đoạn nhận thức trong điều kiện lớp học đông, giảng viên thiết lập cơ chế kiểm soát tiến trình trên LMS thông qua việc kết hợp điều kiện hoàn thành hoạt động với quy tắc hạn chế truy cập. Người học phải hoàn thành bài tập trải nghiệm cụ thể mới được mở quyền nộp nhật ký quan sát suy ngẫm; nộp xong nhật ký mới tiếp cận nội dung khái quát hóa trừu tượng; bài kiểm tra ở bước khái quát hóa phải đạt tối thiểu 5,0/10 điểm mới kích hoạt giao diện thử nghiệm chủ động. Giá trị cốt lõi của đề xuất nằm ở sự hợp nhất 3 lớp giải pháp đồng bộ: ma trận thiết kế học phần, công cụ đo lường giai đoạn suy ngẫm và quy tắc khóa tiến trình tự động. Cách tiếp cận này khắc phục hạn chế của các nghiên cứu trước đây vốn chỉ dừng ở mức mô tả phương thức tổ chức lớp học hoặc mô phỏng các hoạt động thực hành đơn lẻ (Nguyễn, 2025), cung cấp một giải pháp sư phạm hoàn chỉnh và tương thích với hạ tầng công nghệ hiện tại của nhà trường.

V. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định tính cấp thiết của việc áp dụng Lý thuyết học tập trải nghiệm David A. Kolb vào giảng dạy các học phần chuyên ngành Luật tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Sự tích hợp đồng bộ giữa khung bài giảng 4 giai đoạn, thang đánh giá nhật ký suy ngẫm và cơ chế khóa tiến trình trên LMS tạo nên quy trình sư phạm khép kín, khắc phục triệt để tính thụ động của người học. Để nhân rộng mô hình hiệu quả, nghiên cứu đề xuất ba giải pháp thực thi trọng tâm: tinh giản lý thuyết để xây dựng ngân hàng hồ sơ vụ việc thực tế; tối ưu hóa tính năng thiết lập điều kiện tiên quyết trên LMS để quản lý lớp học quy mô lớn; và tập huấn nâng cao

năng lực sư phạm số cho giảng viên. Việc kết hợp chu trình Kolb với công nghệ số là hướng đi thiết thực nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật hiện nay.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp trường, Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2026-02.47.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học*.
- Dunn, R., & Bengtsson, L. (2020). The policy clinic at Northumbria University. *International Journal of Clinical Legal Education*, 27(2), 68-102.
- Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội. (2021). *Giới thiệu về ngành và bậc đào tạo*. <https://khoaluat.hou.edu.vn/category/c24-gi-i-thi-u/c27-nganh-b-c-dao-t-o/>
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice-Hall.
- Nguyễn, T. M. (2026). Đào tạo sinh viên ngành luật theo hướng thực nghiệm trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam. *Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ Giao thông*, 6(3), 149-163.
- Nguyễn, T. P. M., Đỗ, T. V. A., & Đồng, T. T. (2025). Đổi mới hoạt động giảng dạy trực tuyến đối với chuyên ngành Luật tại Trường Đại học Mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, Số đặc biệt 9A*, 393-399. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.1057>
- Nguyễn, T. V. A. (2025). Đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Luật Dân sự và Luật Tổ tụng dân sự trong kỷ nguyên số. *Tạp chí Khoa học Trường*

- Đại học Mở Hà Nội, Số đặc biệt 9A, 422-432. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.1060>*
- Ryan, M. (2013). A criterion-referenced assessment rubric on reflective writing in higher education. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 38(2), 144-157.
- Sullivan, W. M., Colby, A., Wegner, J. W., Bond, L., & Shulman, L. S. (2007). *Educating lawyers: Preparation for the profession of law*. Jossey-Bass.
- Thủ tướng Chính phủ. (2026). *Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam*.
- University of the Philippines College of Law. (2026). *Clinical Legal Education Program (CLEP) & Office of Legal Aid*. <https://law.upd.edu.ph/cle/>
- Vũ, T. L. A., & Tôn, Q. C. (2021). Nghiên cứu các mô hình đào tạo kết hợp (blended learning) và khả năng áp dụng cho đào tạo luật ở Việt Nam. *Tạp chí Luật học*, (12).

APPLYING DAVID KOLB'S EXPERIENTIAL LEARNING THEORY TO INSTRUCTIONAL DESIGN FOR SPECIALIZED COURSES AT THE FACULTY OF LAW - HANOI OPEN UNIVERSITY

Nguyen Anh Duc¹, Luong Thi Linh Chi¹

Abstract: *This study applies David A. Kolb's Experiential Learning Theory to construct an instructional design framework for specialized modules at the Faculty of Law, Hanoi Open University, aiming to bridge the gap between theoretical legal knowledge and practical skills. Utilizing literature synthesis, international benchmarking, and theoretical modeling, the study proposes a 4-stage instructional cycle: Concrete Experience, Reflective Observation, Abstract Conceptualization, and Active Experimentation. The main contribution is the integration of a quantitative evaluation rubric for reflective journals with an automated sequential-locking mechanism on the Learning Management System (LMS). This setup enforces adherence to the cognitive pathway, preventing passive learning and step-skipping in blended learning contexts. The proposed model offers a structured pedagogical solution that aligns with Level 6 of the Vietnam National Qualifications Framework and meets current labor market demands.*

Keywords: *Kolb's cycle, experiential learning, instructional design, legal education, blended learning*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam